

Số: 458/QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 19/2021/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 2868/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 84/TB-STC ngày 12/8/2021 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên theo các phụ biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh thanh tra Sở, Trưởng phòng KH-TC-TTNN, Kế toán trưởng Sở, thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT.



Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 25/08/2021 09:25:04

Đỗ Minh Tuấn

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-SNN ngày 25/8/2021

của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh như sau:

I. Thu, chi từ phí, lệ phí:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	2.979.181.305 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	2.481.532.440 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	497.648.865 đồng.
2. Kinh phí thu trong năm:	2.223.131.045 đồng.
3. Kinh phí nộp NSNN:	389.870.256 đồng.
4. Kinh phí đề nghị quyết toán:	809.581.013 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	0 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	809.581.013 đồng.
5. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2021:	4.002.861.081 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	3.214.836.756 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	788.024.325 đồng.

II. Kinh phí quyết toán ngân sách:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.520.088.258 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	963.465.119 đồng.
- kinh phí thực hiện tự chủ:	556.623.139 đồng.
2. Dự toán được giao trong năm:	167.471.034.000 đồng.
Trong đó: - Dự toán giao đầu năm:	162.638.000.000 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm:	4.833.034.000 đồng.
3. Kinh phí thực nhận trong năm:	154.274.034.000 đồng.
4. Kinh phí quyết toán:	152.674.699.172 đồng.
Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương:	157.408.110 đồng.

- Kinh phí tự chủ:	41.117.639.791 đồng.
- Kinh phí không tự chủ:	111.399.651.271 đồng.
5. Kinh phí hủy dự toán:	1.898.348.729 đồng.
6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm 2021 sử dụng và quyết toán, dự toán còn dư ở KBNN:	1.138.040.357 đồng.
Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương:	806.057.000 đồng.
- Kinh phí tự chủ:	331.983.348 đồng.

III. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	45.792.020 đồng.
2. Kinh phí thu trong năm:	14.206.429.124 đồng.
3. Kinh phí nộp NSNN:	11.481.915 đồng.
4. Kinh phí đề nghị quyết toán:	11.450.509.180 đồng.
5. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2021:	2.790.230.049 đồng.

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-SNN ngày 25/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phần I : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Sở Nông nghiệp và PTNT			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Ch/ lịch	Loại 280, khoản 281			C
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Số	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1.520.088.258	1.520.088.258	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	1.520.088.258	1.520.088.258	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	1.520.088.258	1.520.088.258	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	154.274.034.000	154.274.034.000	0	18.269.000.000	18.269.000.000	18.269.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	40.976.034.000	40.976.034.000	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	10	113.298.000.000	113.298.000.000	0	18.269.000.000	18.269.000.000	18.269.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	155.794.122.258	155.794.122.258	0	18.269.000.000	18.269.000.000	18.269.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	42.496.122.258	42.496.122.258	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ (13=05+10)	13	113.298.000.000	113.298.000.000	0	18.269.000.000	18.269.000.000	18.269.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	152.674.699.172	152.674.699.172	0	16.843.430.626	16.843.430.626	16.843.430.626	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	41.275.047.901	41.275.047.901	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	16	111.399.651.271	111.399.651.271	0	16.843.430.626	16.843.430.626	16.843.430.626	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	152.674.699.172	152.674.699.172	0	16.843.430.626	16.843.430.626	16.843.430.626	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	41.275.047.901	41.275.047.901	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	19	111.399.651.271	111.399.651.271	0	16.843.430.626	16.843.430.626	16.843.430.626	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.981.382.729	1.981.382.729	0	1.425.569.374	1.425.569.374	1.425.569.374	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	83.034.000	83.034.000	0	0	0	0	0

	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	22	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	83.034.000	83.034.000	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	1.898.348.729	1.898.348.729	0	1.425.569.374	1.425.569.374	0	0
	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	26	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	1.898.348.729	1.898.348.729	0	1.425.569.374	1.425.569.374	0	0
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết	29	1.138.040.357	1.138.040.357	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.138.040.357	1.138.040.357	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	32	1.138.040.357	1.138.040.357	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VỐN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.979.181.305	2.979.181.305	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	2.979.181.305	2.979.181.305	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	1.833.260.789	1.833.260.789	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	1.833.260.789	1.833.260.789	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	1.833.260.789	1.833.260.789	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	1.833.260.789	1.833.260.789	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+752)	70	4.812.442.094	4.812.442.094	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	4.812.442.094	4.812.442.094	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	809.581.013	809.581.013	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	809.581.013	809.581.013	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0	0

6	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT (76=77+78)	76	4.002.861.081	4.002.861.081	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	4.002.861.081	4.002.861.081	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	45.792.020	45.792.020	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	45.792.020	45.792.020	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	14.199.845.346	14.199.845.346	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	14.199.845.346	14.199.845.346	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	14.199.845.346	14.199.845.346	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	14.199.845.346	14.199.845.346	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	14.245.637.366	14.245.637.366	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	14.245.637.366	14.245.637.366	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	11.453.407.317	11.453.407.317	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	11.453.407.317	11.453.407.317	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0	0	0	0	0	0
6	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT (94=95+96)	94	2.792.230.049	2.792.230.049	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	2.792.230.049	2.792.230.049	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chi cục QLCLNLS&TS				Chi cục QLĐD&PCTT				Chi cục Thú y				Chi cục Thủy lợi			
Loại 340, khoản 341				Loại 280, khoản 283				Loại 280, khoản 281				Loại 280, khoản 283			
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L		Số báo cáo	Số xét duyệt	C L		Số báo cáo	Số xét duyệt	C L		Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	
19	20	21		22	23	24		25	26	27		28	29	30	
70.000.000	70.000.000	0		359.073	359.073	0		158.000.000	158.000.000	0		27.772.960	27.772.960	0	
70.000.000	70.000.000	0		359.073	359.073	0		158.000.000	158.000.000	0		27.772.960	27.772.960	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
70.000.000	70.000.000	0		359.073	359.073	0		158.000.000	158.000.000	0		27.772.960	27.772.960	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
9.500.000.000	9.500.000.000	0		7.708.000.000	7.708.000.000	0		36.737.000.000	36.737.000.000	0		1.606.034.000	1.606.034.000	0	
1.489.000.000	1.489.000.000	0		5.738.000.000	5.738.000.000	0		7.368.000.000	7.368.000.000	0		1.199.034.000	1.199.034.000	0	
8.011.000.000	8.011.000.000	0		1.970.000.000	1.970.000.000	0		29.369.000.000	29.369.000.000	0		407.000.000	407.000.000	0	
9.570.000.000	9.570.000.000	0		7.708.359.073	7.708.359.073	0		36.895.000.000	36.895.000.000	0		1.633.806.960	1.633.806.960	0	
1.559.000.000	1.559.000.000	0		5.738.359.073	5.738.359.073	0		7.526.000.000	7.526.000.000	0		1.226.806.960	1.226.806.960	0	
8.011.000.000	8.011.000.000	0		1.970.000.000	1.970.000.000	0		29.369.000.000	29.369.000.000	0		407.000.000	407.000.000	0	
9.493.907.000	9.493.907.000	0		7.664.243.609	7.664.243.609	0		36.652.268.177	36.652.268.177	0		1.594.737.091	1.594.737.091	0	
1.489.000.000	1.489.000.000	0		5.737.278.551	5.737.278.551	0		7.368.000.000	7.368.000.000	0		1.199.034.000	1.199.034.000	0	
8.004.907.000	8.004.907.000	0		1.926.965.058	1.926.965.058	0		29.284.268.177	29.284.268.177	0		395.703.091	395.703.091	0	
9.493.907.000	9.493.907.000	0		7.664.243.609	7.664.243.609	0		36.652.268.177	36.652.268.177	0		1.594.737.091	1.594.737.091	0	
1.489.000.000	1.489.000.000	0		5.737.278.551	5.737.278.551	0		7.368.000.000	7.368.000.000	0		1.199.034.000	1.199.034.000	0	
8.004.907.000	8.004.907.000	0		1.926.965.058	1.926.965.058	0		29.284.268.177	29.284.268.177	0		395.703.091	395.703.091	0	
6.093.000	6.093.000	0		43.034.942	43.034.942	0		84.731.823	84.731.823	0		11.296.909	11.296.909	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi		Tổng số			Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT		
						Tổng số	Ngân sách trong nước	Ngân sách nhà nước được để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ để lại
A	B	C	D	E		1	2	3	4	5	6
				Tổng số		153.484.280.185	152.674.699.172	809.581.013	32.281.571.842	32.127.784.151	153.787.691
				Nguồn kinh phí tự chủ		42.084.628.914	41.275.047.901	809.581.013	5.914.984.197	5.761.196.506	153.787.691
	6000			Tiền lương		20.071.606.434	20.071.606.434	0	2.170.453.876	2.170.453.876	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc		20.071.606.434	20.071.606.434	0	2.170.453.876	2.170.453.876	
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ		610.274.204	610.274.204	0	112.465.201	112.465.201	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thi/xuyên theo hợp đồng		610.274.204	610.274.204	0	112.465.201	112.465.201	
	6100			Phụ cấp lương		4.916.118.201	4.631.030.710	285.087.491	999.172.493	900.284.802	98.887.691
			6101	Phụ cấp chức vụ		787.390.500	787.390.500	0	121.435.000	121.435.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		349.522.281	64.434.790	285.087.491	152.346.366	53.458.675	98.887.691
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		766.271.917	766.271.917	0	0		
			6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc		50.648.080	50.648.080	0	5.364.000	5.364.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; PC thâm niên nghề		289.584.183	289.584.183	0	37.070.781	37.070.781	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác ngành		230.932.571	230.932.571	0	0		
			6124	Phụ cấp công vụ		2.346.535.096	2.346.535.096	0	602.312.853	602.312.853	
			6149	Phụ cấp khác		95.233.573	95.233.573	0	80.643.493	80.643.493	
	6200			Tiền thưởng		130.674.000	130.674.000	0	90.847.000	90.847.000	0
			6201	Thưởng thường xuyên		17.433.000	17.433.000	0	0		
			6249	Khác		113.241.000	113.241.000	0	90.847.000	90.847.000	
	6250			Phúc lợi tập thể		1.935.063.500	1.935.063.500	0	316.500.000	316.500.000	0
			6299	Chi khác		1.935.063.500	1.935.063.500	0	316.500.000	316.500.000	
	6300			Các khoản đóng góp		5.068.682.634	5.045.917.934	22.764.700	550.730.042	550.730.042	0
			6301	Bảo hiểm xã hội		3.830.944.268	3.808.179.568	22.764.700	427.470.865	427.470.865	
			6302	Bảo hiểm y tế		652.830.912	652.830.912	0	73.280.716	73.280.716	
			6303	Kinh phí công đoàn		435.200.251	435.200.251	0	48.853.809	48.853.809	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		149.707.203	149.707.203	0	1.124.652	1.124.652	
	6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		1.756.733.411	1.756.733.411	0	275.149.980	275.149.980	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		1.599.325.301	1.599.325.301	0	275.149.980	275.149.980	

	6449	Chi khác	157.408.110	157.408.110	0	0		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	811.832.199	811.832.199	0	175.424.817	175.424.817	0
	6501	Tiền điện	467.898.596	467.898.596	0	61.001.747	61.001.747	
	6502	Tiền nước	55.140.831	55.140.831	0	14.407.630	14.407.630	
	6503	Tiền nhiên liệu	273.432.772	273.432.772	0	95.215.440	95.215.440	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.360.000	15.360.000	0	4.800.000	4.800.000	
6550		Vật tư văn phòng	751.855.566	692.241.566	59.614.000	160.538.000	159.838.000	700.000
	6551	Văn phòng phẩm	405.954.566	365.575.566	40.379.000	73.801.000	73.101.000	700.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	29.280.000	28.475.000	805.000	6.328.000	6.328.000	
	6553	Khoản văn phòng phẩm	30.927.000	30.927.000	0	0		
	6599	Vật tư văn phòng khác	285.694.000	267.264.000	18.430.000	80.409.000	80.409.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	528.830.750	528.830.750	0	93.831.214	93.831.214	0
	6601	Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	66.690.334	66.690.334	0	8.906.013	8.906.013	
	6603	Cước phí bưu chính	134.550.126	134.550.126	0	19.587.286	19.587.286	
	6605	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	125.831.662	125.831.662	0	0		
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.700.000	7.700.000	0	3.300.000	3.300.000	
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	71.969.900	71.969.900	0	24.611.600	24.611.600	
	6618	Khoản điện thoại	98.043.249	98.043.249	0	37.426.315	37.426.315	
	6649	Khác	24.045.479	24.045.479	0	0		
6650		Hội nghị	127.467.200	88.700.800	38.766.400	32.705.000	32.705.000	0
	6651	In, mua tài liệu	8.105.800	7.145.800	960.000	0		
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	12.326.400	0	12.326.400	0		
	6655	Thuê hội trường, ph/tiền vận chuyển	11.660.000	7.160.000	4.500.000	7.160.000	7.160.000	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.190.000	2.190.000	0	0		
	6658	Chi bù tiền ăn	25.375.000	25.375.000	0	17.575.000	17.575.000	
	6699	Chi phí khác	67.810.000	46.830.000	20.980.000	7.970.000	7.970.000	
6700		Công tác phí	1.780.513.800	1.763.813.800	16.700.000	270.230.000	253.530.000	16.700.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.784.800	29.784.800	0	240.000	240.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	129.010.000	112.310.000	16.700.000	59.780.000	43.080.000	16.700.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	73.600.000	73.600.000	0	17.300.000	17.300.000	
	6704	Khoản công tác phí	1.539.700.000	1.539.700.000	0	190.250.000	190.250.000	
	6749	Chi khác	8.419.000	8.419.000	0	2.660.000	2.660.000	
6750		Chi phí thuê mướn	735.988.700	647.738.700	88.250.000	86.450.600	48.950.600	37.500.000

			Thuê phương tiện vận chuyển	57.000.000	19.500.000	37.500.000	39.300.000	1.800.000	37.500.000
		6751	Thuê nhà; thuê đất	30.000.000	0	30.000.000	0		
		6752	Thuê lao động trong nước	497.050.000	497.050.000	0	36.000.000	36.000.000	
		6757	Chi phí thuê mướn khác	151.938.700	131.188.700	20.750.000	11.150.600	11.150.600	
		6799	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	514.967.282	395.946.860	119.020.422	143.797.860	143.797.860	0
6900									
		6901	Ô tô dùng chung	14.140.000	14.140.000	0	2.300.000	2.300.000	
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	70.871.100	70.871.100	0	37.021.100	37.021.100	
		6903	Ô tô chuyên dùng	17.174.640	7.756.000	9.418.640	0		
		6907	Nhà cửa	61.967.760	48.637.760	13.330.000	8.677.760	8.677.760	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	171.108.000	166.748.000	4.360.000	46.895.000	46.895.000	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	70.134.000	70.134.000	0	48.904.000	48.904.000	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.510.000	12.510.000	0	0	0	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	97.061.782	5.150.000	91.911.782	0		
6950			Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	33.500.000	33.500.000	0	0	0	0
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.900.000	13.900.000	0	0	0	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.600.000	19.600.000	0	0		
7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	207.951.500	108.389.500	99.562.000	432.000	432.000	0
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	143.496.500	64.427.500	79.069.000	0	0	
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.710.000	9.270.000	3.440.000	0		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.000.000	30.000.000	0	0		
		7049	Chi khác	21.745.000	4.692.000	17.053.000	432.000	432.000	
7750			Chi khác	1.255.044.937	1.175.228.937	79.816.000	348.507.290	348.507.290	0
		7756	Các khoản phí và lệ phí	121.330.200	46.086.200	75.244.000	6.373.000	6.373.000	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	65.621.590	65.621.590	0	8.897.290	8.897.290	
		7761	Chi tiếp khách	245.650.000	241.078.000	4.572.000	0		
		7799	Chi các khoản khác	822.443.147	822.443.147	0	333.237.000	333.237.000	
7850			Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	90.948.824	90.948.824	0	87.748.824	87.748.824	0
		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7.037.600	7.037.600	0	7.037.600	7.037.600	
		7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	1.550.000	1.550.000	0	0		
		7854	Các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	80.211.224	80.211.224	0	80.211.224	80.211.224	
		7899	Chi khác	2.150.000	2.150.000	0	500.000	500.000	
7950			Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi	756.575.772	756.575.772	0	0	0	0
		7951	Quỹ b/sung thu nhập, Quỹ d/phòng ổn định	430.447.513	430.447.513	0	0	0	

		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	276.450.000	276.450.000	0	0		
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	49.678.259	49.678.259	0	0		
Nguồn kinh phí không tự chủ				111.399.651.271	111.399.651.271	0	26.366.587.645	26.366.587.645	0
6100			Phụ cấp lương	1.876.539.492	1.876.539.492	0	140.361.320	140.361.320	0
	6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.876.539.492	1.876.539.492	0	140.361.320	140.361.320	
6200			Tiền thưởng	31.800.000	31.800.000	0	31.800.000	31.800.000	0
	6249		Thưởng khác	31.800.000	31.800.000	0	31.800.000	31.800.000	
6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	214.542.200	214.542.200	0	1.649.940	1.649.940	0
	6501		Tiền điện	18.031.761	18.031.761	0	0		
	6502		Tiền nước	1.703.439	1.703.439	0	0		
	6503		Tiền nhiên liệu	194.087.000	194.087.000	0	1.649.940	1.649.940	
	6504		Tiền vé sinh, môi trường	720.000	720.000	0	0		
6550			Vật tư văn phòng	620.692.700	620.692.700	0	218.340.000	218.340.000	0
	6551		Văn phòng phẩm	351.496.700	351.496.700	0	134.940.000	134.940.000	
	6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	219.665.000	219.665.000	0	67.200.000	67.200.000	
	6599		Vật tư văn phòng khác	49.531.000	49.531.000	0	16.200.000	16.200.000	
6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.497.990.862	1.497.990.862	0	506.618.843	506.618.843	0
	6601		Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	32.810.046	32.810.046	0	5.100.000	5.100.000	
	6603		Cước phí bưu chính	95.554.316	95.554.316	0	49.669.343	49.669.343	
	6605		Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	63.832.000	63.832.000	0	56.858.000	56.858.000	
	6606		Tuyên truyền; quảng cáo	1.303.987.000	1.303.987.000	0	393.800.000	393.800.000	
	6608		Sách, báo, tạp chí thư viện	1.191.500	1.191.500	0	1.191.500	1.191.500	
	6649		Khác	616.000	616.000	0	0		
6650			Hội nghị	9.169.416.000	9.169.416.000	0	3.291.990.000	3.291.990.000	0
	6651		In, mua tài liệu	1.064.196.000	1.064.196.000	0	447.921.000	447.921.000	
	6652		Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	399.265.600	399.265.600	0	147.800.000	147.800.000	
	6654		Tiền thuê phòng ngủ	21.000.000	21.000.000	0	20.400.000	20.400.000	
	6655		Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	527.994.000	527.994.000	0	288.140.000	288.140.000	
	6657		Các khoản thuê mướn khác	470.415.000	470.415.000	0	27.680.000	27.680.000	
	6658		Chi bù tiền ăn	655.700.000	655.700.000	0	0		
	6699		Chi phí khác	6.030.845.400	6.030.845.400	0	2.360.049.000	2.360.049.000	
6700			Công tác phí	305.206.158	305.206.158	0	210.430.000	210.430.000	0
	6701		Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.738.000	11.738.000	0	0		

		6702	Phụ cấp công tác phí	160.210.000	160.210.000	0	0	124.200.000	124.200.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	92.750.000	92.750.000	0	0	49.700.000	49.700.000
		6749	Chi khác	40.508.158	40.508.158	0	0	36.530.000	36.530.000
	6750		Chi phí thuê mướn	4.128.709.200	4.128.709.200	0	0	1.518.470.000	1.518.470.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.287.915.000	1.287.915.000	0	0	564.745.000	564.745.000
		6752	Thuê nhà; thuê đất	180.000.000	180.000.000	0	0	0	0
		6754	Thuê thiết bị khác	9.000.000	9.000.000	0	0	0	0
		6757	Thuê lao động trong nước	284.229.200	284.229.200	0	0	0	0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	2.367.565.000	2.367.565.000	0	0	953.725.000	953.725.000
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	21.127.509.642	21.127.509.642	0	0	4.253.442.642	4.253.442.642
		6902	Ở tổ phục vụ chức danh	90.000.000	90.000.000	0	0	0	0
		6907	Nhà cửa	807.807.000	807.807.000	0	0	807.807.000	807.807.000
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	180.000.000	180.000.000	0	0	180.000.000	180.000.000
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	14.682.593.000	14.682.593.000	0	0	0	0
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.367.109.642	5.367.109.642	0	0	3.265.635.642	3.265.635.642
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	981.103.000	981.103.000	0	0	681.243.000	681.243.000
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	199.950.000	199.950.000	0	0	20.000.000	20.000.000
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	119.910.000	119.910.000	0	0	0	0
		6999	Tài sản và thiết bị khác	661.243.000	661.243.000	0	0	661.243.000	661.243.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.718.909.720	70.718.909.720	0	0	15.305.401.900	15.305.401.900
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.867.179.280	30.867.179.280	0	0	532.210.000	532.210.000
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	338.115.000	338.115.000	0	0	8.130.000	8.130.000
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.871.701.300	6.871.701.300	0	0	6.327.264.800	6.327.264.800
		7049	Chi khác	32.641.914.140	32.641.914.140	0	0	8.437.797.100	8.437.797.100
	7750		Chi khác	627.232.297	627.232.297	0	0	106.840.000	106.840.000
		7756	Các khoản phí và lệ phí	253.476.297	253.476.297	0	0	5.600.000	5.600.000
		7761	Chi tiếp khách	263.040.000	263.040.000	0	0	94.500.000	94.500.000
		7799	Chi các khoản khác	110.716.000	110.716.000	0	0	6.740.000	6.740.000
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
		7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000

Chi cục Bảo vệ thực vật				Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Phát triển nông thôn				Chi cục QLCL Nông lâm sản & thủy sản				Chi cục QLDP và PCLB			
Tổng số	Nguồn NSNN		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN				
	Nghân sách trong nước				Nghân sách trong nước			Nghân sách trong nước			Nghân sách trong nước				Nghân sách trong nước				
7	8		9	10	11		12	13		14	15	16	17	18					
11.736.406.110	11.703.736.110		32.670.000	2.058.000.000	2.058.000.000		15.520.796.120	15.520.796.120		9.493.907.000	9.493.907.000		0	7.664.243.609	7.664.243.609				
6.792.078.110	6.759.408.110		32.670.000	1.824.000.000	1.824.000.000		2.683.000.000	2.683.000.000		1.489.000.000	1.489.000.000		0	5.737.278.551	5.737.278.551				
3.276.883.510	3.276.883.510		0	785.528.000	785.528.000		1.249.290.501	1.249.290.501		626.192.142	626.192.142		0	2.878.053.605	2.878.053.605				
3.276.883.510	3.276.883.510			785.528.000	785.528.000		1.249.290.501	1.249.290.501		626.192.142	626.192.142			2.878.053.605	2.878.053.605				
0	0		0	0	0		57.305.400	57.305.400		46.309.200	46.309.200		0	125.636.800	125.636.800				
0				0			57.305.400	57.305.400		46.309.200	46.309.200			125.636.800	125.636.800				
597.311.157	597.311.157		0	458.472.869	458.472.869		407.766.840	407.766.840		206.455.586	206.455.586		0	632.857.538	632.857.538				
109.515.000	109.515.000			24.883.000	24.883.000		52.895.000	52.895.000		26.969.000	26.969.000			62.729.000	62.729.000				
0				0			10.976.115	10.976.115		0	0			0					
289.501.875	289.501.875			96.048.079	96.048.079		0			0				0					
3.576.000	3.576.000			3.576.000	3.576.000		4.023.000	4.023.000		4.619.000	4.619.000			10.567.080	10.567.080				
16.695.461	16.695.461			128.313.606	128.313.606		0			0				49.407.208	49.407.208				
0				0			0			0				230.932.571	230.932.571				
178.022.821	178.022.821			205.652.184	205.652.184		339.872.725	339.872.725		174.867.586	174.867.586			279.221.679	279.221.679				
0				0			0			0				0					
0	0		0	0	0		0	0		1.788.000	1.788.000		0	21.500.000	21.500.000				
0				0			0			894.000	894.000			0					
0				0			0			894.000	894.000			0					
446.910.000	446.910.000		0	91.300.000	91.300.000		120.550.000	120.550.000		83.300.000	83.300.000		0	343.160.000	343.160.000				
446.910.000	446.910.000			91.300.000	91.300.000		120.550.000	120.550.000		83.300.000	83.300.000			343.160.000	343.160.000				
765.696.142	765.696.142		0	315.366.377	315.366.377		306.458.567	306.458.567		158.047.377	158.047.377		0	702.427.661	702.427.661				
595.541.442	595.541.442			164.276.803	164.276.803		237.910.968	237.910.968		122.565.560	122.565.560			545.269.658	545.269.658				
102.092.818	102.092.818			28.161.741	28.161.741		40.784.727	40.784.727		21.011.235	21.011.235			93.474.800	93.474.800				
68.061.882	68.061.882			18.754.107	18.754.107		27.189.818	27.189.818		14.007.490	14.007.490			62.316.531	62.316.531				
0				104.173.726	104.173.726		573.054	573.054		463.092	463.092			1.366.672	1.366.672				
590.535.501	590.535.501		0	0	0		192.493.954	192.493.954		29.484.795	29.484.795		0	331.797.931	331.797.931				
433.127.391	433.127.391			0			192.493.954	192.493.954		29.484.795	29.484.795			331.797.931	331.797.931				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0			3,800,000	3,800,000	900,000	900,000	12,000,000	12,000,000		0	
0			4,900,000	4,900,000	1,200,000	1,200,000	24,000,000	24,000,000		0	
0			0	0	803,158	803,158	0	0		0	
102,450,000	102,450,000	0	0	0	0	0	1,624,584,000	1,624,584,000	0	294,485,200	294,485,200
33,450,000	33,450,000		0		0		221,000,000	221,000,000		0	
60,000,000	60,000,000		0		0		0			0	
9,000,000	9,000,000		0		0		0			0	
0			0		0		0			284,229,200	284,229,200
0			0		0		1,403,584,000	1,403,584,000		10,256,000	10,256,000
0	0	0	0	0	2,696,260,000	2,696,260,000	0	0	0	101,474,000	101,474,000
0			0		0		0			0	
0			0		0		0			0	
0			0		0		0			0	
0			0		2,696,260,000	2,696,260,000	0			0	
0			0		0		0			101,474,000	101,474,000
44,970,000	44,970,000	0	0	0	59,960,000	59,960,000	0	0	0	29,970,000	29,970,000
0			0		59,960,000	59,960,000	0			0	
44,970,000	44,970,000		0		0		0			29,970,000	29,970,000
0			0		0		0			0	
3,936,621,000	3,936,621,000	0	62,000,000	62,000,000	8,583,096,300	8,583,096,300	4,920,837,000	4,920,837,000	0	792,934,000	792,934,000
1,877,532,000	1,877,532,000		0		0		77,516,000	77,516,000		0	
60,000,000	60,000,000		62,000,000	62,000,000	0		0			93,425,000	93,425,000
0			0		0		0			299,509,000	299,509,000
1,999,089,000	1,999,089,000		0		8,583,096,300	8,583,096,300	4,843,321,000	4,843,321,000		400,000,000	400,000,000
50,138,000	50,138,000	0	0	0	0	0	0	0	0	46,940,000	46,940,000
165,000	165,000		0		0		0			0	
0			0		0		0			42,900,000	42,900,000
49,973,000	49,973,000		0		0		0			4,040,000	4,040,000
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0			0		0		0			0	

Chi cục Thủy y			Chi cục Thủy lợi		Chi cục Thủy sản		VPĐP Nông thôn mới		Trung tâm Khuyến nông	
Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN
	Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
37.265.170.499	36.652.268.177	612.902.322	1.594.737.091	1.594.737.091	5.767.000.000	5.767.000.000	3.740.166.054	3.740.166.054	10.414.727.860	10.414.727.860
7.980.902.322	7.368.000.000	612.902.322	1.199.034.000	1.199.034.000	867.000.000	867.000.000	801.765.874	801.765.874	5.212.364.860	5.212.364.860
4.029.064.300	4.029.064.300	0	475.622.900	475.622.900	364.975.500	364.975.500	388.000.200	388.000.200	3.011.632.800	3.011.632.800
4.029.064.300	4.029.064.300		475.622.900	475.622.900	364.975.500	364.975.500	388.000.200	388.000.200	3.011.632.800	3.011.632.800
63.474.000	63.474.000	0	49.527.600	49.527.600	46.309.203	46.309.203	0	0	54.355.200	54.355.200
63.474.000	63.474.000		49.527.600	49.527.600	46.309.203	46.309.203	0	0	54.355.200	54.355.200
939.347.488	761.718.688	177.628.800	168.938.435	168.938.435	139.708.730	139.708.730	140.207.070	140.207.070	164.659.100	164.659.100
130.971.000	130.971.000		25.777.000	25.777.000	16.092.000	16.092.000	22.350.000	22.350.000	149.298.000	149.298.000
177.628.800		177.628.800	0	0	0	0	0	0	0	0
380.721.963	380.721.963		0	0	0	0	0	0	0	0
3.576.000	3.576.000		4.619.000	4.619.000	5.364.000	5.364.000	1.490.000	1.490.000	298.000	298.000
29.309.790	29.309.790		0	0	9.126.842	9.126.842	0	0	15.063.100	15.063.100
0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
217.139.935	217.139.935		137.731.875	137.731.875	109.125.888	109.125.888	102.587.550	102.587.550	0	0
0	0		810.560	810.560	0	0	13.779.520	13.779.520	0	0
0	0	0	0	0	0	0	16.539.000	16.539.000	0	0
0	0		0	0	0	0	16.539.000	16.539.000	0	0
0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
299.743.500	299.743.500	0	129.800.000	129.800.000	66.600.000	66.600.000	37.200.000	37.200.000	0	0
299.743.500	299.743.500		129.800.000	129.800.000	66.600.000	66.600.000	37.200.000	37.200.000	0	0
980.284.228	957.519.528	22.764.700	124.453.994	124.453.994	98.676.408	98.676.408	92.328.798	92.328.798	758.633.100	758.633.100
767.008.100	744.243.400	22.764.700	96.412.343	96.412.343	76.388.142	76.388.142	71.811.288	71.811.288	565.311.000	565.311.000
127.584.800	127.584.800		16.527.825	16.527.825	13.095.108	13.095.108	12.310.506	12.310.506	96.910.400	96.910.400
85.056.600	85.056.600		11.018.550	11.018.550	8.730.066	8.730.066	8.207.004	8.207.004	64.606.900	64.606.900
634.728	634.728		495.276	495.276	463.092	463.092	0	0	31.804.800	31.804.800
241.410.584	241.410.584	0	70.253.445	70.253.445	0	0	25.607.221	25.607.221	0	0
241.410.584	241.410.584		70.253.445	70.253.445	0	0	25.607.221	25.607.221	0	0

0			0			0			0	
115,569.700	115,569.700	0	33,485.870	33,485.870	31,195.893	31,195.893	22,993.650	22,993.650	81,244.260	81,244.260
103,550.300	103,550.300		21,378.000	21,378.000	16,166.000	16,166.000	17,086.000	17,086.000	53,327.800	53,327.800
0			3,679.000	3,679.000	2,572.000	2,572.000	2,572.000	2,572.000	2,515.600	2,515.600
10,579.400	10,579.400		8,428.870	8,428.870	12,457.893	12,457.893	3,335.650	3,335.650	23,960.860	23,960.860
1,440.000	1,440.000		0		0		0		1,440.000	1,440.000
171,073.000	113,809.000	57,264.000	26,530.000	26,530.000	5,777.566	5,777.566	3,524.000	3,524.000	26,377.000	26,377.000
117,460.000	79,431.000	38,029.000	18,900.000	18,900.000	5,777.566	5,777.566	930.000	930.000	25,887.000	25,887.000
8,038.000	7,233.000	805.000	4,700.000	4,700.000	0		2,594.000	2,594.000	490.000	490.000
0			0		0		0		0	
45,575.000	27,145.000	18,430.000	2,930.000	2,930.000	0		0		0	
94,692.400	94,692.400	0	5,687.609	5,687.609	13,091.900	13,091.900	14,440.935	14,440.935	72,045.100	72,045.100
13,265.100	13,265.100		715.609	715.609	3,826.900	3,826.900	2,667.935	2,667.935	3,071.100	3,071.100
39,013.000	39,013.000		0		0		0		548.000	548.000
27,021.300	27,021.300		4,620.000	4,620.000	4,865.000	4,865.000	6,816.000	6,816.000	25,794.500	25,794.500
0			0		4,400.000	4,400.000	0		0	
12,093.000	12,093.000		0		0		0		10,152.800	10,152.800
0			0		0		1,000.000	1,000.000	32,478.700	32,478.700
3,300.000	3,300.000		352.000	352.000	0		3,957.000	3,957.000	0	
73,922.200	35,155.800	38,766.400	940.000	940.000	0	0	0	0	14,810.000	14,810.000
8,105.800	7,145.800	960.000	0		0		0		0	
12,326.400		12,326.400	0		0		0		0	
4,500.000		4,500.000	0		0		0		0	
0			0		0		0		890.000	890.000
0			0		0		0		7,800.000	7,800.000
48,990.000	28,010.000	20,980.000	940.000	940.000	0		0		6,120.000	6,120.000
295,130.000	295,130.000	0	54,850.000	54,850.000	58,287.800	58,287.800	44,325.000	44,325.000	200,100.000	200,100.000
0			0		4,087.800	4,087.800	0		0	
2,330.000	2,330.000		500.000	500.000	8,600.000	8,600.000	700.000	700.000	15,900.000	15,900.000
1,600.000	1,600.000		1,250.000	1,250.000	6,900.000	6,900.000	1,350.000	1,350.000	15,300.000	15,300.000
291,200.000	291,200.000		52,500.000	52,500.000	37,500.000	37,500.000	42,000.000	42,000.000	168,900.000	168,900.000
0			600.000	600.000	1,200.000	1,200.000	275.000	275.000	0	
155,350.000	104,600.000	50,750.000	12,400.000	12,400.000	23,100.000	23,100.000	10,800.000	10,800.000	55,600.000	55,600.000

0				0		12.300.000	0		1.000.000	1.000.000
30.000.000		30.000.000		0			0		0	
104.600.000	104.600.000			12.000.000	12.000.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	48.000.000	48.000.000
20.750.000		20.750.000		400.000	400.000		0		6.600.000	6.600.000
152.601.422	33.581.000	119.020.422		10.870.000	10.870.000	8.500.000	8.500.000	0	53.903.000	53.903.000
0				0			0		11.840.000	11.840.000
0				0			0		0	
17.174.640	7.756.000	9.418.640		0			0		0	
26.505.000	13.175.000	13.330.000		0			0		0	
14.910.000	10.550.000	4.360.000		1.520.000	1.520.000		0		42.063.000	42.063.000
0				6.300.000	6.300.000	8.500.000	8.500.000	0	0	
0				0			0		0	
94.011.782	2.100.000	91.911.782		3.050.000	3.050.000		0		0	
0	0	0		0	0	0	0	0	19.600.000	19.600.000
0				0			0		0	
87.372.000	20.480.000	66.892.000		0	0	0	0	0	19.600.000	19.600.000
83.932.000	20.480.000	63.452.000		0			0	0	0	0
3.440.000		3.440.000		0			0		0	
0				0			0		0	
0				0			0		0	
281.867.500	202.051.500	79.816.000		35.674.147	35.674.147	10.777.000	5.800.000	5.800.000	136.394.700	136.394.700
79.919.200	4.675.200	75.244.000		2.846.000	2.846.000	2.116.000	500.000	500.000	200.000	200.000
12.627.300	12.627.300			7.920.000	7.920.000		0		8.140.700	8.140.700
101.427.000	96.855.000	4.572.000		0			0		20.700.000	20.700.000
87.894.000	87.894.000			24.908.147	24.908.147	8.661.000	5.300.000	5.300.000	107.354.000	107.354.000
0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
0				0			0		0	
0				0			0		0	
0				0			0		0	
0				0			0		0	
0	0	0		0	0	0	0	0	563.010.600	563.010.600
0				0			0		271.060.600	271.060.600

0			0			0			251,950,000	251,950,000
0			0			0			40,000,000	40,000,000
29,284,268,177	29,284,268,177	0	395,703,091	395,703,091	4,900,000,000	4,900,000,000	2,938,400,180	2,938,400,180	5,202,363,000	5,202,363,000
0	0	0	108,002,650	108,002,650	10,092,000	10,092,000	456,000,000	456,000,000	0	0
0			108,002,650	108,002,650	10,092,000	10,092,000	456,000,000	456,000,000	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0			0		0		0			
11,641,300	11,641,300	0	41,454,730	41,454,730	16,519,800	16,519,800	43,204,320	43,204,320	30,854,060	30,854,060
0			0		0		0		0	
0			0		0		0		0	
11,641,300	11,641,300		41,454,730	41,454,730	16,519,800	16,519,800	43,204,320	43,204,320	30,854,060	30,854,060
0			0		0		0		0	
0	0	0	9,995,000	9,995,000	16,763,700	16,763,700	87,596,000	87,596,000	10,555,000	10,555,000
0			0		16,763,700	16,763,700	57,596,000	57,596,000	10,555,000	10,555,000
0			9,995,000	9,995,000	0		30,000,000	30,000,000	0	
0			0		0		0		0	
0	0	0	1,720,711	1,720,711	187,000	187,000	303,617,360	303,617,360	192,000,000	192,000,000
0			1,104,711	1,104,711	0		0		0	
0			0		0		8,617,360	8,617,360	0	
0			0		0		0		0	
0			0		187,000	187,000	295,000,000	295,000,000	192,000,000	192,000,000
0			0		0		0		0	
0			616,000	616,000	0		0		0	
432,371,000	432,371,000	0	52,000,000	52,000,000	342,908,000	342,908,000	1,026,896,000	1,026,896,000	1,207,210,000	1,207,210,000
13,200,000	13,200,000		7,630,000	7,630,000	38,534,000	38,534,000	229,592,000	229,592,000	112,510,000	112,510,000
144,595,600	144,595,600		4,400,000	4,400,000	5,000,000	5,000,000	9,000,000	9,000,000	2,000,000	2,000,000
0			0		0		0		0	
48,500,000	48,500,000		5,620,000	5,620,000	1,900,000	1,900,000	28,034,000	28,034,000	5,000,000	5,000,000
0			1,000,000	1,000,000	9,000,000	9,000,000	0		99,700,000	99,700,000
0			0		0		629,050,000	629,050,000	0	
226,075,400	226,075,400		33,350,000	33,350,000	288,474,000	288,474,000	131,220,000	131,220,000	988,000,000	988,000,000
2,550,000	2,550,000	0	5,700,000	5,700,000	9,450,000	9,450,000	29,103,000	29,103,000	0	0
0			0		0		11,368,000	11,368,000	0	

[illegible]

Trung tâm NSH và VSM/NT			BQLDA ĐTXD CT NN&PTNT		
Tổng số	Nguồn NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN	
	Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước	
30	31	32	33	34	
1.961.221.000	1.951.000.000	10.221.000	13.986.333.000	13.986.333.000	
1.583.221.000	1.573.000.000	10.221.000	0	0	
815.909.100	815.909.100	0	0	0	
815.909.100	815.909.100		0		
54.891.600	54.891.600	0	0	0	
54.891.600	54.891.600		0		
61.220.895	52.649.895	8.571.000	0	0	
44.476.500	44.476.500		0		
8.571.000		8.571.000	0		
0			0		
3.576.000	3.576.000		0		
4.597.395	4.597.395		0		
0			0		
0	0	0	0	0	
0			0		
0			0		
0			0		
0	0	0	0	0	
0			0		
0	0	0	0	0	
0			0		
215.579.940	215.579.940	0	0	0	
160.978.099	160.978.099		0		
27.596.236	27.596.236		0		
18.397.494	18.397.494		0		
8.608.111	8.608.111		0		
0	0	0	0	0	
0			0		

	0				0
18,413,998	18,413,998	0			0
12,467,348	12,467,348				0
4,844,450	4,844,450				0
1,102,200	1,102,200				0
0					0
22,107,000	20,457,000	1,650,000			0
12,552,000	10,902,000	1,650,000			0
0					0
0					0
9,555,000	9,555,000				0
5,258,295	5,258,295	0			0
1,676,295	1,676,295				0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
0					0
84,600,000	84,600,000	0			0
0					0
0					0
0					0
0					0
84,600,000	84,600,000				0
0					0
94,400,000	94,400,000	0			0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ NĂM 2020

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-SNN ngày 25/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng cộng	Số NN và PTNT	Chi cục BVTV	Chi cục QLCL	Chi cục Thú y	TT NSH& VSMT NT	Chi cục Thủy sản
I	Thu, chi về phí, lệ phí							
1	Dự toán còn lại năm trước chuyển sang	2.979.181.305	308.432.111	10.080.000	64.157.360	2.586.644.706	9.867.128	0
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	2.481.532.440	280.000.000	10.080.000	63.251.160	2.124.636.410	3.564.870	0
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	497.648.865	28.432.111	0	906.200	462.008.296	6.302.258	0
2	Thu trong năm	2.223.131.045	397.775.805	72.600.000	38.250.000	1.543.248.800	171.256.440	0
	Phí thẩm định thiết kế dự toán	288.975.805	288.975.805					
	Phí thẩm định cây đầu dòng	0	0					
	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh phân bón	108.800.000	108.800.000					
	Thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ đk buôn bán thuốc BVTV	69.600.000		69.600.000				
	Thẩm định cấp xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3.000.000		3.000.000				
	Cấp Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm	38.250.000			38.250.000			
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	1.339.256.400				1.339.256.400		
	Phí kiểm sát giết mổ động vật	175.782.400				175.782.400		
	Phí thẩm định (cấp phép) trong lĩnh vực nông nghiệp	8.140.000				8.140.000		
	Phí phòng chống dịch bệnh cho động vật	900.000				900.000		
	Phí thẩm định Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm	15.620.000				15.620.000		
	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	3.550.000				3.550.000		
	Phí cấp GCN cơ sở SXt thực ăn thủy sản, xử lý m/trường	0						
	Phí nước thải sinh hoạt VSMT các thị trấn	171.256.440					171.256.440	0
	Cấp GCN cơ sở SX thực ăn thủy sản, SP xử lý m/trường	0						0
3	Chi trong năm	809.581.013	153.787.691	32.670.000	0	612.902.322	10.221.000	0
	Chi từ nguồn Cải cách tiền lương (TM 6001)	0						
	Chi từ nguồn KP được đề lại	809.581.013	153.787.691	32.670.000	0	612.902.322	10.221.000	0
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ (TM 6105)	285.087.491	98.887.691			177.628.800	8.571.000	
	Chi khác (của Phúc lợi tập thể) (TM 6299)	0	0					
	Bảo hiểm xã hội (TM 6301)	22.764.700				22.764.700		

	Thanh toán tiền điện (TM 6501)	0						
	Phụ cấp đi đường (TM 6702)	0						
	Tiền nhiên liệu (TM 6503)	0						
	Văn phòng phẩm (TM 6551)	40.379.000	700.000			38.029.000	1.650.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (TM 6552)	805.000				805.000		
	Vật tư văn phòng khác (TM 6599)	18.430.000				18.430.000		
	In, mua tài liệu (TM 6651)	960.000				960.000		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (TM 6652)	0						
	Tiền vé máy bay, tàu xe (TM 6653)	12.326.400				12.326.400		
	Thuế Hối trường, phương tiện vận chuyển (TM 6655)	4.500.000				4.500.000		
	Chi phí khác (TM 6699)	20.980.000				20.980.000		
	Phụ cấp công tác phí (TM 6702)	16.700.000	16.700.000					
	Tiền phòng ngủ (TM 6703)	0						
	Thuế phương tiện vận chuyển (TM 6751)	37.500.000	37.500.000					
	Thuế nhà; thuế đất (TM 6752)	30.000.000				30.000.000		
	Chi phí thuế môn khác (TM 6799)	20.750.000				20.750.000		
	Ô tô chuyên dùng (TM 6903)	9.418.640				9.418.640		
	Các thiết bị công nghệ thông tin (TM 6912)	13.330.000				13.330.000		
	Tài sản và thiết bị văn phòng (TM 6913)	4.360.000				4.360.000		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (TM 6949)	91.911.782				91.911.782		
	Tài sản và các thiết bị khác (TM 6999)	0						
	Chi mua hàng hóa, vật tư (TM 7001)	79.069.000		15.617.000		63.452.000		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động (TM 7004)	3.440.000				3.440.000		
	Chi phí khác (TM 7049)	17.053.000		17.053.000				
	Các khoản phí và lệ phí (TM 7756)	0						
	Chi tiếp khách (TM 7761)	75.244.000				75.244.000		
	Chi các khoản khác (TM 7799)	4.572.000				4.572.000		
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi	4.392.731.337	552.420.225	50.010.000	102.407.360	3.516.991.184	170.902.568	0
5	Số nộp từ phí và lệ phí thu được	389.870.256	50.857.580	18.150.000	7.650.000	159.081.880	154.130.796	0
	Nộp Ngân sách nhà nước	389.870.256	50.857.580	18.150.000	7.650.000	159.081.880	154.130.796	0
	Nộp cấp trên	0						

6	Kinh phí còn lại đến cuối năm	4.002.861.081	501.562.645	31.860.000	94.757.360	3.357.909.304	16.771.772	0
7	Trích lập nguồn Cải cách tiền lương	733.304.316	138.767.290	21.780.000	12.240.000	553.666.768	6.850.258	0
8	Dự toán còn lại chuyển sang năm sau	4.002.861.081	501.562.645	31.860.000	94.757.360	3.357.909.304	16.771.772	0
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	3.214.836.756	418.767.290	31.860.000	75.491.160	2.678.303.178	10.415.128	0
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	788.024.325	82.795.355	0	19.266.200	679.606.126	6.356.644	0
Chi tiêu	Nội dung	Tổng cộng	BQLDA ĐTXD NN	Trung tâm Giống NN	TTTT KTĐĐ TL	Chi cục Thú y	XXXXXX XXXXXX	XXXXXX XXXXXX
II	Thu, chi về hoạt động sự nghiệp; SXKD, dịch vụ							
I	Dự toán còn lại năm trước chuyển sang	45.792.020	0	44.332.655	0	1.459.365		
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	0	0	0	0	0		
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	45.792.020		44.332.655		1.459.365		
2	Thu trong năm	14.206.429.124	7.263.561.292	3.445.254.253	3.485.582.600	12.030.979		
	Thu từ hoạt động bán HS mời thầu	12.000.000	0	0	0	12.000.000		
	Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	30.979	0	0	0	30.979		
	Thu từ hoạt động nghiệp vụ	14.194.398.145	7.263.561.292	3.445.254.253	3.485.582.600			
3	Chi trong năm	11.450.509.180	4.521.591.186	3.445.562.079	3.471.091.915	12.264.000		
	Chi từ nguồn Cải cách tiền lương	0	0	0	0			
	Chi từ nguồn kinh phí để lại được sử dụng	11.450.509.180	4.521.591.186	3.445.562.079	3.471.091.915	12.264.000		
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi	2.801.711.964	2.741.970.106	44.024.829	14.490.685	1.226.344		
5	Số nợ từ hoạt động sự nghiệp; SXKD DV	9.481.915	0	6.583.778	2.898.137	0		
	Nộp Ngân sách nhà nước	9.481.915		6.583.778	2.898.137			
	Nộp cấp trên	0						
6	Kinh phí còn lại đến cuối năm	2.792.230.049	2.741.970.106	37.441.051	11.592.548	1.226.344		
7	Dự toán còn lại chuyển sang năm sau	2.792.230.049	2.741.970.106	37.441.051	11.592.548	1.226.344		
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	0	0	0	0	0		
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	2.792.230.049	2.741.970.106	37.441.051	11.592.548	1.226.344		

